

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1743/BTS-TCKT

Hà Nam, ngày 15 tháng 8 năm 2022

V/v công bố thông tin

BCTC bán niên năm 2022 đã được soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn.
2. Mã chứng khoán: BTS.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam.
4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482.
5. Người thực hiện công bố thông tin.

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là ông Phạm Trần Việt - Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 12/8/2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Văn bản giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

Hà Nam, ngày 15 tháng 8 năm 2022

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét tăng 48,63% (tương ứng tăng 15,47 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần tăng 4,42% (tương ứng tăng 64,93 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 3,3% (tương ứng tăng 42,99 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 23,14% (tương ứng giảm 7,7 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 9,68% (tương ứng tăng 4,33 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21,84% (tương ứng tăng 12,07 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 83,5% (tương ứng tăng 6,08 tỷ đồng), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 56,59% (tương ứng tăng 4,36 tỷ đồng). Tuy nhiên, mức tăng doanh thu thuần bán hàng, thu nhập khác và mức giảm chi phí tài chính lớn hơn mức tăng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chính vì vậy, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Vũ Thế Hà | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Tiến Trình | Thành viên |
| Bà Lê Thị Khanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Huy Quân | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Việt Hồng | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Đỗ Tiến Trình | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Khanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022) |
| Ông Lưu Vũ Cầm | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2022) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số: 0244/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 801.113.358.843 | 576.283.795.076 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 40.528.849.301 | 116.454.409.312 |
| 1. Tiền | 111 | | 40.528.849.301 | 116.454.409.312 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 30.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 30.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 260.855.075.526 | 35.910.709.599 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 208.865.984.950 | 4.605.345.623 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 19.488.108.943 | 9.657.862.553 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 32.500.981.633 | 21.647.501.423 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 464.541.156.822 | 382.325.339.557 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 464.541.156.822 | 382.325.339.557 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 35.188.277.194 | 11.593.336.608 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 14.405.021.578 | 1.883.045.271 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 20.783.255.616 | 9.564.378.949 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | - | 145.912.388 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.452.766.410.050 | 2.494.592.507.882 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.039.985.451 | 9.183.500.872 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 10.039.985.451 | 9.183.500.872 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.244.823.097.348 | 2.328.172.434.383 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.244.244.919.787 | 2.327.515.301.820 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.809.783.635.552 | 6.791.230.190.170 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.565.538.715.765) | (4.463.714.888.350) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 578.177.561 | 657.132.563 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.875.850.000 | 2.875.850.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.297.672.439) | (2.218.717.437) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 132.096.535.270 | 93.001.894.809 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 132.096.535.270 | 93.001.894.809 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 65.806.791.981 | 64.234.677.818 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 65.806.791.981 | 64.234.677.818 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 3.253.879.768.893 | 3.070.876.302.958 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.789.094.610.285 | 1.622.710.914.849 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.767.472.457.672 | 1.599.017.004.520 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 772.572.780.123 | 585.219.904.480 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 13.122.308.281 | 45.749.449.530 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 24.985.535.393 | 23.717.600.304 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.271.053.489 | 8.693.877.672 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 50.869.318.756 | 52.280.017.479 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 15.377.038.209 | 7.887.783.539 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 875.008.285.253 | 873.226.933.623 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.266.138.168 | 2.241.437.893 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 21.622.152.613 | 23.693.910.329 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 19 | 12.010.409.457 | 14.510.409.457 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 9.611.743.156 | 9.183.500.872 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.464.785.158.608 | 1.448.165.388.109 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 1.464.785.158.608 | 1.448.165.388.109 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 122.757.475.903 | 114.426.888.671 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 106.429.102.705 | 98.139.919.438 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 59.308.707.206 | 50.166.455.869 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 47.120.395.499 | 47.973.463.569 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.253.879.768.893 | 3.070.876.302.958 |


Cổ Thị Thu Hiền
Người lập


Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 1.550.171.852.735 | 1.468.595.296.909 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 16.647.967.994 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 23 | 1.533.523.884.741 | 1.468.595.296.909 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 1.344.101.537.610 | 1.301.113.074.486 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 189.422.347.131 | 167.482.222.423 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 346.755.308 | 431.166.467 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 25.567.695.125 | 33.267.166.630 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 24.341.523.375 | 32.237.694.030 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 49.026.108.204 | 44.700.515.323 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 67.351.927.324 | 55.279.383.662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 47.823.371.786 | 34.666.323.275 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 13.370.022.583 | 7.286.236.869 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 1.840.591.891 | 2.433.082.716 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 11.529.430.692 | 4.853.154.153 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 59.352.802.478 | 39.519.477.428 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 12.076.406.979 | 7.711.996.335 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 47.276.395.499 | 31.807.481.093 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 383 | 257 |


Cồ Thị Thu Hiền
Người lập


Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|-------|---------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 59.352.802.478 | 39.519.477.428 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 101.902.782.417 | 103.293.354.900 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 428.242.284 | (15.543.511.356) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (125.897.983) | (488.201.491) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 24.341.523.375 | 32.237.694.030 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 185.899.452.571 | 159.018.813.511 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (223.994.191.195) | (228.733.940.668) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (82.215.817.265) | 20.197.178.383 |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 112.824.604.196 | 12.634.554.734 |
| (Tăng) chi phí trả trước | 12 | (14.094.090.470) | (8.040.182.660) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (20.663.954.427) | (34.993.322.494) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (9.059.115.459) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (18.631.924.725) | (6.091.679.120) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (69.935.036.774) | (86.008.578.314) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (35.397.772.850) | (35.660.479.722) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 93.280.000 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 30.000.000.000 | 47.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 125.897.983 | 431.166.467 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.271.874.867) | 11.863.966.745 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.114.863.757.563 | 1.171.915.365.513 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.115.582.405.933) | (1.181.354.355.630) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (718.648.370) | (9.438.990.117) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (75.925.560.011) | (83.583.601.686) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 116.454.409.312 | 113.497.900.651 |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 40.528.849.301 | 29.914.298.965 |


Cổ Thị Thu Hiền
Người lập


Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.216 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.228 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------|---|---|---|
| 1 | Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty |
| 2 | Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng |
| 3 | Ban Quản lý dự án Vicem Bút Sơn 2 | Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam | Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 34.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Từ tháng 02 năm 2022, tình hình chiến sự giữa Nga và Ukraina bùng nổ và diễn biến phức tạp dẫn tới hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng do sự leo thang giá cả của các loại nguyên vật liệu dùng cho sản xuất tăng mạnh. Điều này có ảnh hưởng đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của cuộc chiến đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu | Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các

khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí sử dụng kết quả thăm dò khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí sử dụng kết quả thăm dò khoáng sản được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian cấp phép khai thác.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 11.624.589.895 | 4.521.823.895 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.318.043.766 | 111.932.585.417 |
| Tiền đang chuyển | 6.586.215.640 | - |
| | 40.528.849.301 | 116.454.409.312 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | 27.940.524.611 | - |
| Công ty TNHH Việt Đức | 25.337.907.169 | - |
| Công ty TNHH Phú Thái | 17.325.399.528 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huy Hùng | 16.567.004.436 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh | 13.974.952.795 | - |
| Công ty TNHH Đức Thảo | 12.498.985.885 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 7.887.660.000 | - |
| Công ty TNHH Vĩnh Phước | 8.039.256.670 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh | 7.207.628.505 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đức Trung | 6.189.307.371 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Thành | 4.776.940.898 | - |
| Công ty TNHH Trọng Vinh | 4.597.367.464 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Tiến Sơn La | 4.490.633.256 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 52.032.416.362 | 4.605.345.623 |
| | 208.865.984.950 | 4.605.345.623 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 8.237.651.600 | 349.991.600 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến | 8.275.520.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất | 5.866.890.658 | 5.866.890.658 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng A - Biding | 1.907.407.500 | - |
| Công ty TNHH DTS Quốc tế | - | 2.568.577.200 |
| Các khoản trả trước khác | 3.438.290.785 | 1.222.394.695 |
| | 19.488.108.943 | 9.657.862.553 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Ứng trước cho cán bộ công nhân viên | 24.512.260.554 | 7.842.440.000 |
| Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn (*) | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Phải thu tiền điện, nước | 732.843.628 | 750.077.793 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 578.581.484 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.655.877.451 | 8.876.402.146 |
| | 32.500.981.633 | 21.647.501.423 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường | 10.039.985.451 | 9.183.500.872 |
| | 10.039.985.451 | 9.183.500.872 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | - | 331.298.000 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải thu khác của Công ty bao gồm khoản ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn theo Công văn số 320/VPUB-CT ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc nộp tiền ký quỹ đối với dự án xây dựng mở rộng và nâng cấp Cảng Bút Sơn. Theo đó, Công ty đã ký quỹ 3% tổng mức đầu tư dự án (tương đương với 3.600.000.000 VND) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam). Số tiền ký quỹ này dự kiến thu hồi trong năm 2022.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 313.433.479.214 | - | 312.164.221.761 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 400.418.522 | - | 818.121.823 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 87.422.784.016 | - | 38.828.727.924 | - |
| Thành phẩm | 63.284.475.070 | - | 30.514.268.049 | - |
| | 464.541.156.822 | - | 382.325.339.557 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|-------------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 14.405.021.578 | 1.883.045.271 |
| | 14.405.021.578 | 1.883.045.271 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn | 41.978.255.983 | 38.577.215.734 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 9.434.002.997 | 9.626.533.673 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 319.215.767 | 478.823.651 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 14.075.317.234 | 15.552.104.760 |
| | 65.806.791.981 | 64.234.677.818 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.464.890.234 | 16.559.492.645 | 19.024.382.879 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.759.845.451 | 12.076.406.979 | 9.059.115.459 | 10.777.136.971 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.277.117.046 | 4.606.487.517 | 5.856.893.854 | 26.710.709 |
| Thuế tài nguyên | 2.983.358.828 | 17.990.873.964 | 16.884.939.322 | 4.089.293.470 |
| Thuế xuất khẩu | - | 2.132.509.400 | 2.132.509.400 | |
| Phí bảo vệ môi trường | 1.017.664.873 | 6.821.818.628 | 6.290.696.290 | 1.548.787.211 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước | 8.214.723.872 | 3.394.406.660 | 3.065.523.500 | 8.543.607.032 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác | (145.912.388) | 6.329.975.473 | 6.184.063.085 | - |
| | 23.571.687.916 | 69.911.971.266 | 68.498.123.789 | 24.985.535.393 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải nộp | 23.717.600.304 | | | 24.985.535.393 |
| Phải thu | 145.912.388 | | | - |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.693.727.130.740 | 4.979.441.408.559 | 24.463.411.611 | 93.598.239.260 | 6.791.230.190.170 |
| Tăng trong kỳ | - | 16.614.535.382 | 1.938.910.000 | - | 18.553.445.382 |
| Số dư cuối kỳ | 1.693.727.130.740 | 4.996.055.943.941 | 26.402.321.611 | 93.598.239.260 | 6.809.783.635.552 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 766.503.830.458 | 3.588.540.438.305 | 18.614.137.379 | 90.056.482.208 | 4.463.714.888.350 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.186.956.554 | 79.214.260.072 | 1.071.864.427 | 350.746.362 | 101.823.827.415 |
| Số dư cuối kỳ | 787.690.787.012 | 3.667.754.698.377 | 19.686.001.806 | 90.407.228.570 | 4.565.538.715.765 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 927.223.300.282 | 1.390.900.970.254 | 5.849.274.232 | 3.541.757.052 | 2.327.515.301.820 |
| Tại ngày cuối kỳ | 906.036.343.728 | 1.328.301.245.564 | 6.716.319.805 | 3.191.010.690 | 2.244.244.919.787 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.244.684.328.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.186.017.000.000 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 2.307.364.833.475 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.299.033.883.464 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Mở sét Ba Sao | 79.591.084.009 | 79.591.084.009 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 31.004.408.869 | - |
| Công trình khác | 21.501.042.392 | 13.410.810.800 |
| | 132.096.535.270 | 93.001.894.809 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương | 182.618.512.440 | 182.618.512.440 | 22.959.298.141 | 22.959.298.141 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 80.066.237.737 | 80.066.237.737 | 88.723.716.915 | 88.723.716.915 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | 57.987.217.260 | 57.987.217.260 | 53.350.300.037 | 53.350.300.037 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 41.608.473.907 | 41.608.473.907 | 60.200.077.723 | 60.200.077.723 |
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam | 38.892.172.883 | 38.892.172.883 | 7.457.098.940 | 7.457.098.940 |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh | 38.259.174.084 | 38.259.174.084 | 30.093.675.904 | 30.093.675.904 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương | 28.179.318.669 | 28.179.318.669 | 9.801.921.018 | 9.801.921.018 |
| Công ty Điện lực Hà Nam | 27.520.030.822 | 27.520.030.822 | 17.068.945.806 | 17.068.945.806 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn | 23.858.416.015 | 23.858.416.015 | 14.444.695.111 | 14.444.695.111 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn | 20.961.150.991 | 20.961.150.991 | 15.039.613.634 | 15.039.613.634 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phương Long | 17.916.214.944 | 17.916.214.944 | 12.253.419.956 | 12.253.419.956 |
| Công ty TNHH Hệ thống điện Công nghiệp | 15.445.459.000 | 15.445.459.000 | 20.838.020.000 | 20.838.020.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn 68 | 11.453.943.980 | 11.453.943.980 | 6.373.450.340 | 6.373.450.340 |
| Công ty TNHH Thiết bị vật tư và Dịch vụ kỹ thuật Trường An | 10.250.630.400 | 10.250.630.400 | 13.450.500.000 | 13.450.500.000 |
| Nhà máy Sản xuất Bao AD Star Tú Phương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa | 5.691.406.847 | 5.691.406.847 | 17.188.392.097 | 17.188.392.097 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu HMT | 3.022.698.842 | 3.022.698.842 | 11.131.449.382 | 11.131.449.382 |
| Công ty TNHH Vận tải Tiến Ngân | 351.000.000 | 351.000.000 | 15.949.120.356 | 15.949.120.356 |
| Phải trả đối tượng khác | 168.490.721.302 | 168.490.721.302 | 168.896.209.120 | 168.896.209.120 |
| | 772.572.780.123 | 772.572.780.123 | 585.219.904.480 | 585.219.904.480 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 219.104.227.097 | 219.104.227.097 | 221.838.075.967 | 221.838.075.967 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam | 2.630.207.891 | 1.120.133.391 |
| Công ty TNHH Vĩnh Phước | 2.313.469.400 | 339.240.778 |
| Công ty TNHH TNC | 2.239.830.271 | 5.050.939.051 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 1.537.834.292 | 1.594.974.868 |
| Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ Cửu Long | 1.527.583.891 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam | - | 7.321.837.562 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh | - | 4.960.827.936 |
| Nhận ứng trước từ khách hàng khác | 2.873.382.536 | 25.361.495.944 |
| | 13.122.308.281 | 45.749.449.530 |
| Trong đó: Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 1.726.259.893 | 1.594.974.868 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu | 27.275.473.699 | 30.829.739.494 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển, đóng bao | 6.785.399.919 | 3.937.391.384 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 7.593.281.246 | 3.915.712.298 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 1.942.347.979 |
| Chi phí phải trả khác | 9.215.163.892 | 11.654.826.324 |
| | 50.869.318.756 | 52.280.017.479 |
| Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 6.246.478.832 | 2.463.835.617 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.974.089.690 | 907.762.420 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.333.923.916 | - |
| Bảo hiểm y tế | 1.075.213.204 | 192.443.685 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 477.139.301 | 281.344.336 |
| Cổ tức phải trả | 31.014.400 | 31.014.400 |
| Nhận bảo lãnh dự thầu | 4.405.000.000 | 4.451.570.000 |
| Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án | 1.447.088.372 | 1.447.088.372 |
| Phải trả khác | 633.569.326 | 576.560.326 |
| | 15.377.038.209 | 7.887.783.539 |
| Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 565.232.400 | 565.223.400 |

17. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ VND | | Trong kỳ VND | | Số cuối kỳ VND | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 868.226.933.623 | 868.226.933.623 | 1.114.863.757.563 | 1.113.082.405.933 | 870.008.285.253 | 870.008.285.253 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 638.226.933.623 | 638.226.933.623 | 1.114.863.757.563 | 916.582.405.933 | 836.508.285.253 | 836.508.285.253 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i) | 456.095.522.403 | 456.095.522.403 | 908.964.529.112 | 734.450.994.713 | 630.609.056.802 | 630.609.056.802 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii) | 122.514.420.917 | 122.514.420.917 | 167.952.158.618 | 122.514.420.917 | 167.952.158.618 | 167.952.158.618 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (iii) | - | - | 37.947.069.833 | - | 37.947.069.833 | 37.947.069.833 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 59.616.990.303 | 59.616.990.303 | - | 59.616.990.303 | - | - |
| Vay ngắn hạn bên liên quan | 230.000.000.000 | 230.000.000.000 | - | 196.500.000.000 | 33.500.000.000 | 33.500.000.000 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/07/2021 (iv) | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | - | 96.500.000.000 | 33.500.000.000 | 33.500.000.000 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - hợp đồng số 500/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26/04/2021 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 873.226.933.623 | 873.226.933.623 | 1.117.363.757.563 | 1.115.582.405.933 | 875.008.285.253 | 875.008.285.253 |

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 800.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/422339/HĐTD ngày 28 tháng 01 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 263/21/HĐHM/OACQ ngày 17 tháng 7 năm 2021. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 2665.22.770.1000972.TD ngày 18 tháng 02 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị.

Số dư vay ngắn hạn bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện:

- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 1170/2021/HĐVV/VICEM-BTS ngày 26 tháng 7 năm 2021 với số tiền vay là 130.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Lãi vay sẽ được tính một quý một lần (vào các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12) và được trả vào ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

19. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | VND | | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nam | 19.510.409.457 | 19.510.409.457 | - | 2.500.000.000 | 17.010.409.457 | 17.010.409.457 | |
| | 19.510.409.457 | 19.510.409.457 | - | 2.500.000.000 | 17.010.409.457 | 17.010.409.457 | |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 14.510.409.457 | 14.510.409.457 | | | 12.010.409.457 | 12.010.409.457 | |

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định sáu tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng Cảng Bút Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 7.010.409.457 | 9.510.409.457 |
| | 17.010.409.457 | 19.510.409.457 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 12.010.409.457 | 14.510.409.457 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước (Trình bày lại) | 1.235.598.580.000 | 114.426.888.671 | 58.774.389.615 | 1.408.799.858.286 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 31.807.481.093 | 31.807.481.093 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (8.607.933.746) | (8.607.933.746) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất | - | - | (84.000.000) | (84.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.235.598.580.000 | 114.426.888.671 | 81.889.936.962 | 1.431.915.405.633 |
| Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại) | 1.235.598.580.000 | 114.426.888.671 | 98.139.919.438 | 1.448.165.388.109 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 47.276.395.499 | 47.276.395.499 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 8.330.587.232 | (8.330.587.232) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (30.500.625.000) | (30.500.625.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất | - | - | (156.000.000) | (156.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.235.598.580.000 | 122.757.475.903 | 106.429.102.705 | 1.464.785.158.608 |

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 893/BTS-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền lần lượt là 30.500.625.000 VND và 8.330.587.232 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2021 với số tiền 49.423.943.200 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa công bố lịch chốt quyền nhận cổ tức.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Cổ phiếu phổ thông | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Cổ phiếu phổ thông | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh | | Vốn đã góp (VND) | |
|----------------------------------|---|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 982.489.390.000 | 79,5 | 982.489.390.000 | 982.489.390.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 253.109.190.000 | 20,5 | 253.109.190.000 | 253.109.190.000 |
| Tổng cộng | 1.235.598.580.000 | 100,00 | 1.235.598.580.000 | 1.235.598.580.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 11.913.388.016 | 11.913.388.016 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 42.428.388.086 | 44.007.277.368 |
| Trên 5 năm | 138.324.403.719 | 142.653.249.316 |
| | 192.666.179.821 | 198.573.914.700 |

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 102,94 | 100,00 |

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.550.171.852.735 | 1.468.595.296.909 |
| - Doanh thu bán xi măng | 1.463.610.176.848 | 1.297.563.672.935 |
| - Doanh thu bán clinker | 71.210.709.860 | 150.931.288.745 |
| - Doanh thu khác | 15.350.966.027 | 20.100.335.229 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (16.647.967.994) | - |
| - Chiết khấu thương mại | (16.647.967.994) | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.533.523.884.741 | 1.468.595.296.909 |
| Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 45.713.097.722 | 31.602.803.686 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|--------------------------|------------------------------------|
| Giá vốn của xi măng đã bán | 1.270.848.563.819 | 1.150.002.078.387 |
| Giá vốn của clinker đã bán | 62.428.500.359 | 153.832.253.728 |
| Giá vốn khác | 10.824.473.432 | 13.250.496.017 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (15.971.753.646) |
| | 1.344.101.537.610 | 1.301.113.074.486 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|--------------------------|------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.055.987.049.653 | 953.668.170.533 |
| Chi phí nhân công | 149.571.092.004 | 125.928.198.283 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.799.797.233 | 103.138.877.124 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.940.113.778 | 84.411.819.441 |
| Chi phí khác bằng tiền | 112.545.783.583 | 118.757.565.111 |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (15.971.753.646) |
| | 1.541.843.836.251 | 1.369.932.876.846 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 24.341.523.375 | 32.237.694.030 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.226.171.750 | 1.029.472.600 |
| | 25.567.695.125 | 33.267.166.630 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 26.298.492.895 | 20.579.315.108 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị | 10.975.100.658 | 6.827.644.818 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.029.993.839 | 4.075.149.279 |
| Chi phí tư vấn (*) | 3.603.350.712 | 3.279.519.910 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.736.006.616 | 3.994.762.554 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 3.335.277.844 | 3.692.711.777 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 16.373.704.760 | 12.830.280.216 |
| | 67.351.927.324 | 55.279.383.662 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển | 14.059.521.646 | 10.529.542.374 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 12.501.666.659 | 13.001.069.078 |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 4.901.706.493 | 4.619.915.680 |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách | 4.726.097.370 | 3.753.098.333 |
| Chi phí tư vấn (*) | 3.603.350.712 | 3.279.519.910 |
| Chi phí bán hàng khác | 9.233.765.324 | 9.517.369.948 |
| | 49.026.108.204 | 44.700.515.323 |

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ tiêu thụ bún | 11.290.547.400 | 6.609.498.300 |
| Các khoản khác | 2.079.475.183 | 676.738.569 |
| | 13.370.022.583 | 7.286.236.869 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí liên quan đến mở Khả Phong | 1.487.661.236 | 2.171.986.446 |
| Các khoản khác | 352.930.655 | 261.096.270 |
| | 1.840.591.891 | 2.433.082.716 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 12.076.406.979 | 8.155.580.691 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | (443.584.356) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.076.406.979 | 7.711.996.335 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 59.352.802.478 | 39.519.477.428 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.029.232.418 | 1.258.426.029 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 60.382.034.896 | 40.777.903.457 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 12.076.406.979 | 8.155.580.691 |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan. Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính và tình hình thực hiện nghĩa vụ Ngân sách của Công ty cho năm 2021. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã làm việc với Kiểm toán Nhà nước để thống nhất kết quả kiểm toán và đã có kết luận chính thức theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Công ty quyết định tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 47.276.395.499 | 31.807.481.093 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 47.276.395.499 | 31.807.481.093 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 123.559.858 | 123.559.858 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 383 | 257 |

32. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Nam. Công ty chưa có cơ sở để xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng; chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Công ty đã chấp hành nghiêm chủ trương, tạm dừng hoạt động tại các mỏ trên. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các ban ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------------------|
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | Công ty liên kết của Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | Công ty liên kết của Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 45.713.097.722 | 31.602.803.686 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 34.158.320.995 | 30.719.438.190 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 7.303.388.906 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 2.799.605.926 | - |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 1.165.337.734 | 665.815.356 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | 286.444.161 | 217.550.140 |
| Thu nhập khác | 527.250.000 | 77.704.500 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 527.250.000 | 77.704.500 |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ | 306.990.349.652 | 144.863.724.613 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 221.682.591.629 | 63.872.620.647 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | 29.358.283.445 | 22.577.222.601 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 23.095.994.000 | 26.805.205.000 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 19.567.080.578 | 22.470.276.365 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | 13.286.400.000 | 9.138.400.000 |
| Trả gốc vay | 196.500.000.000 | - |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 196.500.000.000 | - |
| Nhận gốc vay | - | 100.000.000.000 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | - | 100.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 3.489.369.863 | 3.929.794.521 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 3.489.369.863 | 3.929.794.521 |
| Chi phí tư vấn | 7.228.203.697 | 6.559.039.820 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 7.228.203.697 | 6.559.039.820 |
| Chiết khấu thanh toán | 175.055.000 | 180.152.800 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 175.055.000 | 180.152.800 |

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 264.000.000 | 192.000.000 |
| Ông Vũ Thế Hà | 48.000.000 | |
| Ông Phạm Đức Cường | - | 48.000.000 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Bà Lê Thị Khanh | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Lê Huy Quân | 36.000.000 | - |
| Ông Trần Việt Hồng | 36.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | 36.000.000 | - |
| Ông Phạm Tuấn Long | - | 36.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.864.234.005 | 1.980.129.276 |
| Ông Đỗ Tiến Trình | 624.775.618 | 546.625.661 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | 575.442.344 | 528.422.217 |
| Bà Lê Thị Khanh | 507.537.432 | 455.392.431 |
| Ông Lưu Vũ Cẩm | 156.478.611 | - |
| Ông Lê Văn Hà | - | 449.688.967 |
| Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát | 455.581.841 | 510.481.257 |
| Ông Doãn Hữu Phong | 170.288.927 | 226.710.374 |
| Ông Trần Ngọc Hải | 144.987.207 | 141.185.837 |
| Ông Đặng Vũ Hải | 140.305.707 | 142.585.046 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 8.237.651.600 | 349.991.600 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 7.887.660.000 | - |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 349.991.600 | 349.991.600 |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 331.298.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | - | 331.298.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 219.104.227.097 | 221.838.075.967 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 80.066.237.737 | 88.723.716.915 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng | 57.987.217.260 | 53.350.300.037 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 41.608.473.907 | 60.200.077.723 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn | 20.961.150.991 | 15.039.613.634 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 9.909.873.242 | 2.126.894.658 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 8.571.273.960 | 1.745.954.000 |
| Viện Công nghệ Xi măng VICEM | - | 501.407.500 |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng | - | 150.111.500 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.726.259.893 | 1.594.974.868 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 1.537.834.292 | 1.594.974.868 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 188.425.601 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 565.232.400 | 565.223.400 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400 | 565.223.400 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 9.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 6.246.478.832 | 2.463.835.617 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 5.953.205.480 | 2.463.835.617 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 293.273.352 | - |
| Vay ngắn hạn | 33.500.000.000 | 230.000.000.000 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 33.500.000.000 | 230.000.000.000 |

34. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 523/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đầu kỳ (Số liệu đã báo cáo) VND | Số điều chỉnh VND | Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND |
|---|-------|--|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 51.176.535.775 | 13.058.142.043 | 64.234.677.818 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20.544.222.267 | 3.173.378.037 | 23.717.600.304 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 38.477.557.353 | 11.688.898.516 | 50.166.455.869 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | 49.777.598.079 | (1.804.134.510) | 47.973.463.569 |

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Số kỳ trước (Số liệu đã báo cáo) VND | Số điều chỉnh VND | Số kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|---|-------|--|----------------------|---------------------------------------|
| 1. Giá vốn hàng bán | 11 | 1.300.111.730.861 | 1.001.343.625 | 1.301.113.074.486 |
| 2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 7.810.979.268 | (98.982.933) | 7.711.996.335 |

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Số kỳ trước (Số liệu đã báo cáo) VND | Số điều chỉnh VND | Số kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|-----------------------------|-------|--|----------------------|---------------------------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40.520.821.053 | (1.001.343.625) | 39.519.477.428 |
| 2. (Tăng) chi phí trả trước | 12 | (9.041.526.285) | 1.001.343.625 | (8.040.182.660) |


Cổ Thị Thu Hiền
Người lập


Phạm Trần Việt
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022